

Số: 2598/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã
hội năm 2022;*

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và đơn vị thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 (phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các sở, ban, ngành có trách nhiệm cụ thể hóa các chỉ tiêu, nhiệm vụ và hướng dẫn UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện; báo cáo UBND tỉnh trước ngày 30/12/2021.

2. UBND các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan giao chỉ tiêu cụ thể cho các đơn vị trực thuộc xong trước ngày 31/12/2021 và báo cáo về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, theo dõi.

3. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện/thành phố định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo đầy đủ về tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu được giao năm 2022 gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy chế hoạt động của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị, Chủ tịch UBND huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Hà Giang;
- T.Tr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH. *nguồn*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Sơn

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

Ban hành kèm theo Quyết định số 2598 QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022													Ghi chú
				Tổng số	Phân theo đơn vị												
					TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xin Mần	Vị Xuyên	Bắc Mê	Bắc Quang	Quang Bình	Các sở, ngành, đơn vị	
I	Chỉ tiêu về kinh tế																
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm bình quân	%	5,06	7,5													
2	Tổng sản phẩm (GRDP) bình quân đầu người	Triệu đồng	30,7	33,0													Sở KH&ĐT, Cục Thống kê
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	12,010.0	13,500.0													
4	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	2,700	2,800	605.884	201.684	74.246	72.787	92.199	42.286	62.918	247.014	251.788	149.986	91.673		Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan, UBND các huyện, TP và các đơn vị liên quan - VP Cục thuế: 779,035 tỷ đồng - Cục Hải quan: 95 tỷ đồng; - Sở Tài chính và các sở ngành khác: 33,5 tỷ đồng
5	Thu hút khách du lịch	Triệu lượt khách	0,9	1,5													Sở VH,TT&DL
6	Giá trị sản phẩm trồng trọt thu hoạch bình quân/ha đất canh tác	Tr.đồng	53,05	55,0													Sở NN&PTNT
7	Tỷ trọng chăn nuôi trong ngành nông nghiệp	%	31,63	32,0													
8	Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng bình quân hằng năm	%	12,55	10,5													Sở Công thương
9	Tổng giá trị hàng hóa xuất - nhập khẩu qua cửa khẩu	Triệu USD	220,0	230,0													Sở Công thương, Cục Hải quan
10	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng	%	5,98	11,0													Sở Công thương
11	Tăng trưởng tín dụng hằng năm	%	8,8	8,0													Ngân hàng nhà nước CN tỉnh Hà Giang

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2021	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022												Ghi chú	
				Tổng số	Phân theo đơn vị												
					TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xin Mần	Vị Xuyên	Bắc Mê	Bắc Quang	Quang Bình		Các sở, ngành, đơn vị
12	Tỷ lệ đô thị hóa	%	17.43	20.13												Sở Xây dựng	
II Chỉ tiêu xã hội																	
13	Số tiêu chí nông thôn mới tăng trong năm	Tiêu chí	-	34	-	-	-	-	-	4	-	4	-	16	10	VP Điều phối Nông thôn mới tỉnh	
14	Duy trì và nâng cao chất lượng các xã đã đạt chuẩn NTM	Xã	-	47	3	1	1	1	3	3	3	9	3	11	9		
15	Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Thôn	-	60	-	7	7	7	4	7	6	7	4	6	5		
16	Tỉ lệ thôn biên giới có điện đạt tiêu chí NTM	%	75.0	85.0												Sở Công thương	
17	Tỉ lệ thôn biên giới có đường giao thông đạt tiêu chí NTM	%	29.8	44.0												Sở GTVT	
18	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	6,628	5,700	5	750	730	840	540	580	600	655	280	440	280	Sở LĐTB&XH	
19	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55.0	56.2													
20	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	45.3	50.2	97.1	24.1	39.2	44.4	56.8	42.6	44.6	54.5	50.0	57.1	68.2	Sở GD&ĐT	
21	Tỷ lệ duy trì sĩ số học sinh hằng ngày	%	98.0	98.0	98.3	97.3	98.0	98.1	98.0	98.2	98.1	98.0	98.0	98.0	98.0		
22	Bình quân bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ/1 vạn dân	10.5	10.5												Sở Y tế	
23	Bình quân giường bệnh/1 vạn dân	Giường bệnh/1 vạn dân	42.0	43.0													
24	Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.38	1.36	1.27	1.52	1.80	1.67	1.46	1.18	1.51	1.18	1.34	1.00	1.15		
25	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (theo cân nặng) giảm còn	%	17.7	17.46	5.04	21.60	20.23	19.14	16.86	17.72	19.77	15.82	15.37	10.42	11.29		
26	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin	%	96.6	95.0	97.0	95.0	95.0	95.0	95.0	95.0	95.0	95.0	95.0	96.0	96.0		
27	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận làng văn hóa	%	63.2	63.7	94.0	59.8	50.2	56.0	75.7	55.3	42.8	57.4	64.0	88.1	86.7	Sở VH,TT&DL	
28	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	71.0	72.0	96.5	65.7	61.8	55.2	79.7	72.6	57.7	66.7	66.5	86.2	83.3		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2021	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022													Ghi chú
				Tổng số	Phân theo đơn vị												
					TP Hà Giang	Mèo Vạc	Đồng Văn	Yên Minh	Quản Bạ	Hoàng Su Phì	Xin Mần	Vị Xuyên	Bắc Mê	Bắc Quang	Quang Bình	Các sở, ngành, đơn vị	
29	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	95.0	95.0													Công an tỉnh
III	Chỉ tiêu về môi trường																
30	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58.2	58.5	70.2	35.6	41.0	40.5	60.5	54.5	52.1	70.7	62.7	66.5	68.9		Sở NN&PTNT
31	Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch	%	93.0	95.0	100.0	95.0	95.0	81.0	89.0	100.0	90.0	99.0	96.5	100.0	100.0		Sở Xây dựng
32	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88.2	90.7	100.0	88.9	89.0	89.9	89.6	89.1	90.6	90.6	89.8	93.3	93.8		Sở NN&PTNT
33	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	95.0	95.0													Sở TN&MT
34	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị	%	77.0	82.0													Sở TN&MT

